PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.20			4.80	0.40	275,400	1,321,920	110,160	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.00			30.50	1.50	24,500	747,250	36,750	
3	Cá quả	Kg	4.00			3.90	0.10	170,000	663,000	17,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	7.70			7.50	0.20	155,000	1,162,500	31,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	8.00			7.30	0.70	135,000	985,500	94,500	
6	Cà chua	Kg	3.00			2.90	0.10	44,000	127,600	4,400	
7	Cà rốt	Kg	3.00			2.90	0.10	27,000	78,300	2,700	
8	Khoai tây	Kg	5.80			5.30	0.50	25,000	132,500	12,500	
9	Bí ngô	Kg	4.00			3.80	0.20	25,000	95,000	5,000	
10	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
11	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	2.30			2.13	0.17	80,000	170,400	13,600	
13	Bột nêm	Kg	0.40			0.39	0.01	85,000	33,150	850	
14	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
15	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
16	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
17	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
18	Tép gạo	Kg	2.50			2.40	0.10	180,000	432,000	18,000	
19	Bí đao (bí xanh)	Kg	13.00			12.00	1.00	32,000	384,000	32,000	
20	Cải bắp	Kg	15.00			13.50	1.50	20,000	270,000	30,000	
21	Bánh bông lan	Kg	15.00			15.00		100,000	1,500,000		
22	Gạo tẻ máy	Kg	0.50				0.50	24,500		12,250	
23	Thịt lợn nạc	Kg	0.10				0.10	155,000		15,500	
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.10				0.10	60,000		6,000	
25	Bí ngô	Kg	1.00				1.00	25,000		25,000	
26	Tôm biển	Kg	0.50				0.50	300,000		150,000	
	Cộng								**8,191,990**	**621,940**	
	Tổng cộng								**8,813,930**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 24/10/2024 10:16:27
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 08 tháng 10 năm 2024

Tổng số suất ăn: 354 **- 3 tuổi: 77** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 329 **- 4 tuổi: 117** **+ Nhà trẻ: 25** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 135 **- Cơm thường: 25**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.80	0.40	4.80	0.40	1,296.0	108.0			1,248.0	104.0			1,824.0	152.0	23,712.0	1,976.0
2	Gạo tẻ máy	30.50	1.50	30.50	1.50			2,409.5	118.5			305.0	15.0	23,149.5	1,138.5	104,920.0	5,160.0
3	Cá quả	3.90	0.10	2.34	0.06	425.9	10.9			63.2	1.6					2,269.8	58.2
4	Thịt lợn nạc	7.50	0.20	7.35	0.20	1,396.5	37.2			514.5	13.7					10,216.5	272.4
5	Thịt lơn mỡ	7.30	0.70	7.15	0.69	1,037.3	99.5			2,668.4	255.9					28,186.8	2,702.8
6	Cà chua	2.90	0.10	2.76	0.10			16.5	0.6			5.5	0.2	110.2	3.8	551.0	19.0
7	Cà rốt	2.90	0.10	2.60	0.09			38.9	1.3			5.2	0.2	202.4	7.0	1,012.2	34.9
8	Khoai tây	5.30	0.50	4.61	0.44			92.2	8.7			4.6	0.4	963.7	90.9	4,288.2	404.6
9	Bí ngô	3.80	0.20	3.10	0.16			9.3	0.5			3.1	0.2	189.4	10.0	838.2	44.1
10	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
11	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
12	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	2.13	0.17	2.13	0.17							2,123.6	169.5			19,106.1	1,524.9
13	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01												
14	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
15	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
16	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
17	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
18	Tép gạo	2.40	0.10	2.21	0.09	258.3	10.8			26.5	1.1					1,280.6	53.4
19	Bí đao (bí xanh)	12.00	1.00	9.00	0.75			54.0	4.5					216.0	18.0	1,080.0	90.0
20	Cải bắp	13.50	1.50	12.15	1.35			218.7	24.3			12.2	1.4	644.0	71.6	3,523.5	391.5
21	Bánh bông lan	15.00		15.00				750.0						6,750.0		21,000.0	
22	Gạo tẻ máy		0.50		0.50				39.5				5.0		379.5		1,720.0
23	Thịt lợn nạc		0.10		0.10		18.6				6.9						136.2
24	Đậu xanh (hạt)		0.10		0.10				22.9				2.4		52.0		321.4
25	Bí ngô		1.00		0.82				2.5				0.8		49.8		220.6
26	Tôm biển		0.50		0.23		40.5				2.1				2.1		188.6
	Cộng					**4,427.5**	**326.2**	**3,603.5**	**224.1**	**4,520.6**	**385.3**	**2,461.2**	**195.1**	**34,104.7**	**1,978.5**	**222,335.1**	**15,339.5**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13.5**	**13.0**	**11.0**	**9.0**	**13.7**	**15.4**	**7.5**	**7.8**	**103.7**	**79.1**	**675.8**	**613.6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,850,000 đ
- Hôm trước mang sang:	-18,770
- Đã chi:	8,813,930 đ
- Thừa:	36,070 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	17,300 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Cá quả,thịt xay nhuyễn sốt
*** Bữa trưa:**	- Canh tép nấu bí
	- Cải bắp luộc
***Ăn chiều:**	- Bánh bông lan
	- Cháo dinh dưỡng